ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 02 /2024/QĐ-UBND	*Lạng Sơn, ngày 05 tháng 01 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 236/TTr-SNN ngày 29 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Trong quá trình thực hiện khi giá các loại cây trồng, vật nuôi có biến động tăng hoặc giảm từ 20% trở lên, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xem xét điều chỉnh hệ số cho phù hợp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2024 và thay thế: Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa

bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về đơn giá cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn ban hành kèm theo Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Các Bộ: TN và MT, TC, NN và PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-BTP;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh, các tổ chức đoàn thể tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh, các phòng CM, Trung tâm Thông tin;
- Công báo tỉnh, Báo Lạng Sơn, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, KT (PVĐ).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lương Trọng Quỳnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Đơn giá cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 02/2024/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Đơn giá cây trồng, vật nuôi trong Quy định này được áp dụng để lập phương án bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và các trường hợp cụ thể khác do Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định.

2. Đối tượng áp dụng: Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 Luật Đất đai 2013, khi Nhà nước thu hồi đất; cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng.

Điều 2. Nguyên tắc bồi thường

1. Chỉ bồi thường cho cây trồng, vật nuôi là tài sản hợp pháp của chủ sở hữu, được tạo lập trước khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Riêng đối với cây cảnh không trồng trực tiếp trên đất không được bồi thường, chỉ hỗ trợ chi phí di chuyển; đối với cây cảnh trồng trực tiếp trên đất thì được xem xét bồi thường, hỗ trợ.

2. Số lượng cây trồng, vật nuôi được xác định trên nguyên tắc thống kê thực tế số lượng cây trồng, vật nuôi trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm tổ chức kiểm đếm, nhưng không vượt quá mật độ quy định tại Quy định này.

3. Giá trị bồi thường cây trồng, vật nuôi được tính theo số cây, con (hoặc diện tích) bị thiệt hại được đo đạc, kiểm kê theo quy định nhân (x) với đơn giá tại Quy định này.

4. Không bồi thường đối với các trường hợp cố tình nuôi, trồng trên đất đã có Thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Không xem xét bồi thường đối với việc tự ý trồng các loài cây lâm nghiệp, cây ăn quả và cây lâu năm, cây cảnh trên đất lúa nước. Trong những trường hợp cụ thể có thể xem xét hỗ trợ chi phí di chuyển thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng lập phương án trình thẩm định và phê duyệt theo phân cấp về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, nhưng chi phí di chuyển tối đa không quá 10% tổng giá trị được bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

6. Không xem xét bồi thường đối với các loại cây trồng, vật nuôi được nuôi, trồng trên đất hành lang bảo vệ an toàn của các loại công trình đã được Nhà nước thu hồi đất. Riêng đối với các trường hợp cây trồng, vật nuôi được nuôi, trồng trên đất hành lang bảo vệ an toàn của các công trình công cộng, quốc phòng, an ninh có hành lang bảo vệ an toàn mà khi xây dựng Nhà nước không thu hồi diện tích đất này thì được xem xét bồi thường.

Điều 3. Quy định về mật độ cây trồng, vật nuôi

1. Bảng mật độ cây trồng, vật nuôi quy chuẩn:

TT	LOẠI CÂY	Đơn vị tính	Mật độ trồng qui chuẩn
a	**Cây trồng**		
I	**Cây lương thực, thực phẩm**		
1	Bầu, bí, mướp, gấc, susu	Hốc/ha	8.000
2	Dưa hấu, dưa Lê, dưa Chuột…	Hốc/ha	6.500
3	Gừng, Riềng, Sả, Nghệ.	Khóm/ha	2.200
II	**Cây ăn quả**		
1	Cây Cam, Quýt, Quất	Cây/ha	1.200
2	Cây Vải, Nhãn, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng Xiêm	Cây/ha	400
3	Thanh Long (khóm gồm các cây leo quanh một cột trụ)	Khóm/ha	1.100
4	Cây Mận, Nhót, Táo, Roi, Dâu da, Bưởi, Mác mật, Mơ	Cây/ha	500
5	Cây Ổi	Cây/ha	1.000
6	Cây Dừa, Đào, Lê, Hồng	Cây/ha	600
7	Cây Na, Dâu ăn quả	Cây/ha	1.100
8	Cây Chanh	Cây/ha	850
9	Cây Quất hồng bì	Cây/ha	900
10	Cây Chuối, Đu đủ, Nho	Cây/ha	2.000
11	Cây Dứa	Cây/ha	50.000
III	**Cây công nghiệp**		
1	Quế	Cây/ha	4.000
2	Cà phê	Cây/ha	2.400
3	Chè (phân tán)	Cây/ha	3.300
4	Cây Mắc ca	Cây/ha	278
IV	**Cây lấy gỗ**		

TT	LOẠI CÂY	Đơn vị tính	Mật độ trồng qui chuẩn
1	Hồi	Cây/ha	500
2	Trẩu, Sở	Cây/ha	1.100
3	Lát hoa	Cây/ha	800
4	Mỡ	Cây/ha	2.500
5	Thông, Sa mộc	Cây/ha	2.000
6	Trám	Cây/ha	800
7	Bạch đàn, Sưa, Tếch	Cây/ha	1.660
8	Muồng	Cây/ha	800
9	Keo, Xoan	Cây/ha	3.000
b	**Vật Nuôi**		
1	Nuôi Baba	Con/m^2	01
2	Nuôi cá giống		
	- Cá Hương (cá giống loại nhỏ, kích thước <3cm/con)	Con/m^2	200
	- Cá giống	Con/m^2	25
V	**Vườn cung cấp hom**		
1	Keo	cây/ha	55.555
2	Bạch đàn	cây/ha	55.555

2. Đối với các khu nuôi, trồng chuyên canh hoặc đại trà thì căn cứ bảng mật độ quy định tại khoản 1 Điều này để tính toán phương án bồi thường.

Trường hợp nuôi, trồng vượt quá mật độ quy định thì số lượng cây trồng, vật nuôi vượt quá mật độ quy định đó được hỗ trợ theo nguyên tắc sau:

a) Số lượng cây trồng, vật nuôi được hỗ trợ theo thực tế kiểm đếm nhưng tối đa không vượt quá 50% mật độ cây trồng, vật nuôi quy định.

b) Mức giá hỗ trợ bằng 50% theo đơn giá của từng loại cây trồng, vật nuôi quy định.

3. Đối với cây trồng đơn lẻ hoặc trồng xen kẽ nhiều loại cây thì việc xác định mật độ theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp tổng số cây trong diện bồi thường sau khi quy diện tích mà không vượt mật độ quy chuẩn quy định tại điểm 1 thì bồi thường theo thực tế kiểm đếm.

b) Trường hợp tổng số cây trong diện bồi thường sau khi quy diện tích mà vượt mật độ quy định thì lựa chọn cây có đơn giá từ cao đến thấp để tính mật độ quy chuẩn. Giá trị bồi thường được xác định theo nguyên tắc:

- Số lượng cây sau quy diện tích nằm trong giới hạn mật độ cho phép thì được bồi thường 100% giá trị theo bảng đơn giá quy định tại Điều 5, Điều 6 của Quy định này.

- Số lượng cây sau khi quy diện tích nằm ngoài giới hạn mật độ cho phép thì được hỗ trợ bồi thường bằng 30% giá trị đơn giá của loại cây trồng đó quy định tại Điều 5, Điều 6 của Quy định này.

Điều 4. Quy định phương pháp xác định đường kính gốc để tính bồi thường, hỗ trợ

1. Đối với Cây ăn quả: đo đường kính gốc tại vị trí cách mặt đất 20cm. Trường hợp cây có nhiều thân mọc trên một gốc sát mặt đất thì đường kính gốc được xác định bằng đường kính của từng thân cây cộng lại.

2. Đối với cây lâm nghiệp, cây công nghiệp lâu năm (Bồ kết, Hoa hoè, Cà phê, Sở, Mắc ca): đo đường kính gốc cây tại vị trí cách mặt đất 50 cm. Trường hợp cây có nhiều thân mọc trên một gốc sát mặt đất thì đường kính gốc được xác định bằng đường kính của từng thân cây cộng lại.

Chương II
ĐƠN GIÁ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

Điều 5. Đơn giá cây trồng

TT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá *(VNĐ)*
I	**Cây lương thực, thực phẩm**		
1	Sắn	m^2	5.500
2	Khoai lang	m^2	5.500
3	Ngô	m^2	6.500
4	Lúa các loại	m^2	7.500
5	Mạ	m^2	13.000
6	Các loại khoai khác, cây lấy củ, quả khác	m^2	9.000
7	Cây Sả, Riềng, Gừng, Nghệ		
	- Khóm có số cây <10	Khóm	8.500
	- Khóm có từ 10 cây trở lên	Khóm	24.000
8	Cây Dưa hấu, Dưa chuột, Dưa lê...		
	- Mới trồng đến chiều dài thân cây dưới 100cm	Hốc	7.500
	- Chiều dài thân cây từ 100 cm trở lên	Hốc	15.500
9	Rau xanh các loại:		
	- Rau Cải ngồng, Cải làn, Đỗ Cô ve, Đỗ Hà lan	m^2	18.500
	- Các loại rau khác	m^2	9.500

TT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá *(VNĐ)*
10	Cây Bầu, Bí, Mướp, Gấc, Susu		
	- Mới trồng đến chiều dài thân cây dưới 100cm	Hốc	10.000
	- Chiều dài thân cây từ 100 cm trở lên.	Hốc	30.500
11	Cây ớt	m^2	18.000
II	**Cây công nghiệp ngắn ngày**		
1	Cây Đỗ tương	m^2	6.500
2	Cây Đỗ xanh	m^2	6.500
3	Cây Thuốc lá, Thuốc lào, Thạch đen	m^2	7.500
4	Cây Lạc, Vừng	m^2	8.500
5	Cây Mía		
	- Mới trồng đến dưới 3 tháng	m^2	15.500
	- Trồng trên 3 tháng	m^2	28.000
	- Đã thu hoạch (gốc ủ chờ khai thác vụ sau)	m^2	11.000
III	**Cây ăn quả**		
1	**Cây Nhãn, Vải**		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	64.000
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.	Cây	156.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	635.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	1.100.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm	Cây	1.394.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 20 đến 30 cm	Cây	1.756.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 30 cm	Cây	2.199.000
2	**Cây Hồng, Hồng xiêm, Xoài, Bơ**		
2.1	***Cây Hồng***		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	71.000
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.	Cây	161.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	681.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	1.248.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm	Cây	1.745.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 20 cm	Cây	2.198.000
2.2	***Cây Hồng Xiêm, Xoài, Bơ***		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	59.000
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.	Cây	134.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	567.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	1.040.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm	Cây	1.454.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 20 cm	Cây	1.832.000
3	**Cây Cam, Quýt, Na, Chanh, Quất**		
3.1	***Cây Cam, Quýt, Na***		

TT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá *(VNĐ)*
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	61.000
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	171.000
	- Cây trồng đường kính gốc >5 đến 7cm	Cây	480.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 7 đến 10 cm	Cây	940.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 cm	Cây	1.383.000
3.2	***Cây Chanh, Quất***		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	51.000
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	142.000
	- Cây trồng đường kính gốc >5 đến 7cm	Cây	400.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 7 đến 10 cm	Cây	783.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 cm	Cây	1.352.000
4	**Cây Lê, Mác mật, Quất hồng bì**		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	53.000
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.	Cây	129.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	203.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	577.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm	Cây	867.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 20cm	Cây	1.152.000
5	**Cây Mít.**		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	53.000
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.	Cây	112.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	350.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	515.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm	Cây	788.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 20 đến 25 cm	Cây	1.045.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 25 cm	Cây	1.149.000
6	**Cây Quéo, Muỗng, Khế, Dọc, Trứng gà, Cóc.**		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	30.000
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.	Cây	113.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	447.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	636.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 25 cm	Cây	922.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 25 cm	Cây	1.149.000
7	**Cây Táo, Mận, Mơ, Đào, Bưởi.**		
7.1	***Cây Táo, Mận, Bưởi***		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	66.000
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	182.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	499.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	922.000

TT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá *(VNĐ)*
	- Cây trồng đường kính gốc > 15 cm	Cây	1.006.000
7.2	***Cây Mơ, Đào***		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	55.000
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	152.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	416.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	768.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 15 cm	Cây	838.000
8	**Cây Cau lấy quả, Dừa lấy quả**		
	- Mới trồng, chiều cao cây <50cm	Cây	33.000
	- Cây trồng chiều cao >50 cm đến 100cm, chưa cho hái quả	Cây	86.000
	- Cây trồng chiều cao > 100cm, chưa cho hái quả	Cây	120.000
	- Cây đang có quả	Cây	232.000
9	**Cây ổi, Nhót, Gioi, Bồ quân, Dâu da, Thìu lịu, Sung, Tai chua, Dâu ăn quả, Thị, Phật thủ, Me**		
9.1	***Cây ổi***		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	40.000
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.	Cây	107.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	146.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	215.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 15 cm	Cây	293.000
9.2	***Cây Nhót, Gioi, Bồ quân, Dâu da, Thìu lịu, Sung, Tai chua, Dâu ăn quả, Thị, Phật thủ, Me***		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	33.000
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.	Cây	89.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	122.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	179.000
	- Cây trồng đường kính gốc > 15 cm	Cây	244.000
10	**Cây Nho, Thanh Long** *(Nho đơn vị tính là cây; Thanh long đơn vị tính là khóm)*		
	- Mới trồng, chiều dài thân chính ≤ 200cm	Cây; khóm	51.000
	- Thân chính dài trên 200 cm, chưa có quả	Cây; khóm	175.000
	- Cây đang cho quả	Cây; khóm	349.000
11	**Cây Đu đủ**		
	- Mới trồng, chưa có quả	Cây	18.000
	- Đang có quả	Cây	234.000
	- Cây trồng đã thu hái quả	Cây	150.000
12	**Chuối tiêu, Chuối tây**		
	- Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	16.000
	- Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000
	- Đang ra hoa, có quả	Cây	103.000

TT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá *(VNĐ)*
	- Đã chặt buồng có cây con mọc xung quanh *(kiểm đếm bồi thường theo số lượng cây con thực tế mọc xung quanh)*	Cây	12.000
13	**Các loại chuối khác (chuối hột, chuối lá…)**		
	- Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	11.000
	- Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	18.000
	- Đang ra hoa, có quả	Cây	59.000
	- Đã chặt buồng có cây con mọc xung quanh *(kiểm đếm bồi thường theo số lượng cây con thực tế mọc xung quanh)*	Cây	7.000
14	**Cây Dứa**		
	- Mới trồng	Cây	3.800
	- Đang có quả	Cây	5.500
	- Đã hái quả *(kiểm đếm theo cây chính đã cho quả, không tính cây con)*	Cây	2.700
IV	**Cây công nghiệp lâu năm**		
1	**Cây Bồ kết**		
	- Mới trồng, đường kính <3cm	Cây	42.000
	- Đường kính gốc từ 3cm đến 8 cm	Cây	189.000
	- Đường kính gốc > 8cm đến 20 cm	Cây	630.000
	- Đường kính gốc > 20 cm	Cây	735.000
2	**Cây Hoa Hoè**		
	- Mới trồng, đường kính gốc <3cm	Cây	16.000
	- Đường kính gốc từ 3cm đến 8 cm	Cây	105.000
	- Đường kính gốc > 8cm đến 20 cm	Cây	315.000
	- Đường kính gốc > 20 cm	Cây	367.500
3	**Cây Cà phê**		
	- Mới trồng, đường kính gốc <2cm	Cây	4.000
	- Đường kính gốc từ 2cm đến 5 cm	Cây	16.000
	- Đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Cây	105.000
	- Đường kính gốc > 10 cm	Cây	157.500
4	**Cây Chè**		
4.1	***Cây Chè trồng phân tán***		
	- Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	2.650
	- Trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm chưa cho thu hoạch (thời kỳ chăm sóc)	Cây	10.500
	- Trồng từ 3 năm trở lên và đã cho thu hoạch từ 1-5 năm	Cây	83.000
	- Cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	105.000
4.2	***Cây Chè trồng chuyên canh thành luống dài***		
	- Mới trồng đến dưới 1 năm	m dài/luống	10.500
	- Trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm chưa cho thu hoạch	m dài/luống	21.000

TT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá *(VNĐ)*
	(thời kỳ chăm sóc)		
	- Trồng từ 3 năm trở lên và đã cho thu hoạch từ 1-5 năm	m dài/luống	31.500
	- Cho thu hoạch trên 5 năm	m dài/luống	37.000
4.3	***Cây Chè hoa vàng***		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	50.000
	- Đường kính gốc từ 2cm đến 5cm	Cây	71.000
	- Đường kính gốc từ >5cm đến 10cm	Cây	425.000
	- Đường kính gốc >10 cm đến 15cm	Cây	619.000
	- Đường kính gốc > 15 cm đến 20cm	Cây	813.000
	- Đường kính gốc trên 20cm	Cây	1.005.000
V	**Cây lâm nghiệp**		
V.1	**Cây lấy gỗ**		
1	Nhóm cây quí hiếm và nghiêm cấm khai thác vào mục đích thương mại: Sưa, Hoàng Đàn, Đinh, Lim, Sến, Nghiến, Trai lý		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	Cây	24.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	58.000
	- Đường kính gốc >10 cm đến 15cm	Cây	254.000
	- Đường kính gốc >15 cm đến 20cm	Cây	485.000
	- Đường kính gốc >20 cm đến 25cm	Cây	725.000
	- Đường kính gốc >25cm đến 30cm	Cây	1.500.000
	- Đường kính gốc >30 cm	Cây	1.800.000
2	**Cây thuộc gỗ nhóm I: Lát Hoa**		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	Cây	28.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	67.000
	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	Cây	149.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm	Cây	253.000
	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	607.000
3	**Cây thuộc gỗ nhóm III: Tếch**		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	Cây	11.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	33.000
	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	Cây	96.000
	- Đường kính gốc > 20cm đến 30cm	Cây	192.000
	- Đường kính gốc > 30cm	Cây	400.000
4	**Cây thuộc gỗ nhóm IV: Long não, Mỡ**		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5 cm	Cây	13.000

TT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá *(VNĐ)*
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	22.000
	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	Cây	75.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm	Cây	155.000
	- Đường kính gốc > 30cm	Cây	380.000
5	**Cây thuộc gỗ nhóm V: Thông, Xà cừ, Sa mộc**		
5.1	***Cây Thông***		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	Cây	18.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	28.000
	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	Cây	81.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Cây	135.000
	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	293.000
5.2	***Cây Xà cừ, Sa mộc***		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	Cây	16.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	24.000
	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	Cây	70.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Cây	117.000
	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	255.000
6	**Cây thuộc gỗ nhóm VI: Bạch đàn, Keo, Vối thuốc, Xoan.**		
6.1	***Cây Bạch đàn, Keo***		
	- Cây mới trồng, cây có đường kính gốc < 2 cm	cây	11.000
	- Đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	22.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	32.000
	- Đường kính gốc > 10cm đến 20cm	Cây	66.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Cây	117.000
	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	210.000
6.2	***Vối thuốc, Xoan***		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	Cây	8.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	24.000
	- Đường kính gốc > 10cm đến 20cm	Cây	66.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Cây	117.000
	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	210.000
7	**Cây thuộc gỗ nhóm VII: Phượng vĩ**		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	Cây	16.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	33.000
	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	Cây	66.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Cây	117.000
	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	188.000

TT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá *(VNĐ)*
8	**Cây thuộc gỗ nhóm VIII: Dâu da xoan, Muồng**		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	Cây	13.000
	- Đường kính gốc từ 5cm đến 10cm	Cây	22.000
	- Đường kính gốc >10 cm đến 20cm	Cây	44.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Cây	117.000
	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	145.000
9	**Cây gỗ cho sản phẩm quả, vỏ: Dẻ lấy quả, Trám, Sấu, Quế, Trẩu, Sở, Hồi**		
9.1	***Dẻ lấy quả, Mắc ca***		
	- Mới trồng, đường kính gốc <5 cm	Cây	80.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	634.000
	- Đường kính gốc >10 cm đến 20cm	Cây	1.096.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm	Cây	1.550.000
	- Đường kính gốc > 30cm	Cây	2.003.000
9.2	***Cây Trám***		
	- Mới trồng, đường kính gốc <2 cm	Cây	55.000
	- Đường kính gốc từ 2cm đến 5cm	Cây	130.000
	- Đường kính gốc từ >5cm đến 10cm	Cây	230.000
	- Đường kính gốc >10 cm đến 15cm	Cây	430.000
	- Đường kính gốc > 15 cm đến 20cm	Cây	840.000
	- Đường kính gốc > 20cm đến 25cm	Cây	1.000.000
	- Đường kính gốc > 25cm đến 30cm	Cây	1.330.000
	- Đường kính gốc > 30cm	Cây	1.670.000
9.3	***Sấu, Quế, Trẩu, Sở***		
9.3.1	***Sấu, Trẩu, Sở***		
	- Mới trồng, đường kính gốc <5 cm	Cây	38.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	110.000
	- Đường kính gốc >10 cm đến 20cm	Cây	275.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm	Cây	385.000
	- Đường kính gốc > 30cm	Cây	495.000
9.3.2	**Quế**		
	- Mới trồng, đường kính gốc <2 cm	Cây	20.000
	- Đường kính gốc từ 2 cm đến 5 cm	Cây	56.000
	- Đường kính gốc từ >5 cm đến 10cm	Cây	127.000
	- Đường kính gốc >10 cm đến 20cm	Cây	316.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm	Cây	443.000
	- Đường kính gốc > 30cm	Cây	569.000
9.4	***Cây Hồi***		
	- Mới trồng, đường kính gốc <2cm	Cây	115.000
	- Đường kính gốc từ 2cm đến 5cm	Cây	288.000

TT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá *(VNĐ)*
	- Đường kính gốc >5cm đến 10cm	Cây	575.000
	- Đường kính gốc >10cm đến 15cm	Cây	978.000
	- Đường kính gốc >15cm đến 20cm	Cây	1,380.000
	- Đường kính gốc >20cm đến 25cm	Cây	1.725.000
	- Đường kính gốc >25cm đến 30cm	Cây	1.898.000
	- Đường kính gốc > 30cm	Cây	2.070.000
V.2	**Cây Tre, Trúc**		
1	**Cây Mai**		
	- Mai Cây (đã ra lá, cành)	Cây	18.500
	- Măng (Chưa có lá, cành; còn mo)	Cây	6.500
2	**Cây Tre, cây Hốc**		
	- Tre, Hốc cây (đã ra lá, cành)	Cây	10.500
	- Măng (Chưa có lá, cành;còn mo)	Cây	4.500
3	**Cây Mạy Pì, cây Hóp**		
	- Cây Mạy Pì, Hóp cây (đã ra lá, cành)	Cây	7.500
	- Măng (Chưa có lá, cành;còn mo)	Cây	2.500
4	**Cây Vầu**		
	- Vầu cây (đã ra lá, cành)	Cây	4.500
	- Măng (Chưa có lá, cành;còn mo)	Cây	3.500
5	**Cây Trúc, cây Dóc**		
	- Trúc, Dóc cây (đã ra lá, cành)	Cây	5.500
	- Măng (Chưa có lá, cành;còn mo)	Cây	4.000
V.3	**Rừng giống cung cấp hạt**		
V.3.1	**Rừng giống trồng**		
1	**Cây thông, Xa Mộc**		
	- Mới trồng, đường kính < 5cm	Cây	50.500
	- Đường kính gốc từ 5cm đến 10 cm	Cây	67.500
	- Đường kính gốc > 10cm đến 20 cm	Cây	73.500
	- Đường kính gốc >20 cm	Cây	285.500
2	**Cây Keo tai tượng, Bạch Đàn**		
	- Mới trồng, đường kính < 5cm	Cây	38.500
	- Đường kính gốc từ 5cm đến 10 cm	Cây	52.500
	- Đường kính gốc > 10cm đến 20 cm	Cây	105.000
	- Đường kính gốc > 20 cm	Cây	285.500
3	**Cây Hồi**		
	- Mới trồng, đường kính < 5cm	Cây	262.000
	- Đường kính gốc từ 5cm đến 16 cm	Cây	977.500
	- Đường kính gốc > 16cm -20 cm	Cây	1.564.000
	- Đường kính gốc > 20cm -40 cm	Cây	1.760.000

TT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá *(VNĐ)*
	- Đường kính gốc > 40 cm	Cây	1.955.000
V.3.2	**Rừng giống chuyển hoá từ rừng trồng**		
1	**Cây thông, Xa Mộc**	Cây	
	- Đường kính gốc từ 10cm đến 20 cm	Cây	73.500
	- Đường kính gốc > 20 cm	Cây	268.000
2	**Cây Keo tai tượng, Bạch Đàn**	Cây	
	- Đường kính gốc từ 10 cm đến 20 cm	Cây	84.000
	- Đường kính gốc > 20 cm	Cây	220.000
3	**Cây Hồi**	Cây	
	- Đường kính gốc từ 16cm đến 20 cm	Cây	1.365.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 40 cm	Cây	1.627.500
	- Đường kính gốc > 40 cm	Cây	1.890.000
V.3.3	**Vườn giống cung cấp hom**		
1	Cây Keo	Cây	
	Năm trồng thứ nhất	Cây	21.000
	Năm trồng thứ 2	Cây	24.000
	Năm trồng thứ 3	Cây	28.500
2	Cây Bạch đàn	Cây	
	Năm trồng thứ nhất	Cây	23.000
	Năm trồng thứ 2	Cây	27.500
	Năm trồng thứ 3	Cây	32.500
V.3.4	**Vườn ươm cây giống**		
	Bồi thường chi phí di chuyển.	Cây	125
VI	**Các loại cây khác**		
1	**Các loại cây thuốc nam**		
	- Các loại cây dùng làm thuốc nam, bắc...	Khóm	24.000
2	**Cây hoa các loại**		
	- Hoa Ly, Lan, Đỗ quyên, Cẩm tú cầu		
	+ Trồng trên đất theo luống	m^2	55.000
	+Trồng trong chậu (hỗ trợ chi phí di chuyển)	Cây	22.000
	- Các loài hoa khác		
	+ Trồng trên đất theo luống	m^2	24.000
	+ Trồng trong chậu (hỗ trợ chi phí di chuyển)	Cây	2.500
3	**Cây trồng làm hàng rào**		
	- Cây Râm bụt, Găng, Xương rồng, Cúc tần...	m.dài	12.000
4	**Cây trồng lấy lá**		
	- Cây Dâu chăn tằm, Lá dong, Lá gai, Lá cẩm...	m^2	4.500

TT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá *(VNĐ)*
	- Cây cỏ trồng chăn nuôi gia súc	m^2	1.650
5	**Cây bóng mát, cây cảnh**		
5.1	***Cây Xanh, Si, Đa, Sung, Lộc vừng, Hoa Đại, Hải đường, Cau cảnh***		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	40.000
	- Đường kính gốc từ 2cm đến 5cm	Cây	63.000
	- Đường kính gốc từ >5cm đến 10cm	Cây	118.000
	- Đường kính gốc >10 cm đến 15cm	Cây	200.000
	- Đường kính gốc > 15 cm đến 25cm	Cây	264.000
	- Đường kính gốc >25 cm đến 35 cm	Cây	326.000
	Cây có đường kính gốc > 35 cm	Cây	622.000
5.2	***Cây bóng mát: Cây Bàng, Mề Gà, Bằng Lăng, Hoa sữa, Trứng cá, Long não, Hoa ban***		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	5.500
	- Đường kính gốc từ 2cm đến 5cm	Cây	32.000
	- Đường kính gốc từ >5cm đến 10cm	Cây	54.000
	- Đường kính gốc >10 cm đến 20cm	Cây	75.000
	- Đường kính gốc >20 cm đến 30 cm	Cây	129.000
	Cây có đường kính gốc > 30 cm	Cây	161.000

Điều 6. Đơn giá vật nuôi

TT	LOẠI VẬT NUÔI (NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN)	ĐVT	Đơn giá *(VNĐ)*
1	Nuôi cá thịt (trôi, trắm, chép, mè...)	đồng/m^2	8.000
2	Tôm, Cua, Ốc, Ếch nuôi chuyên canh	đồng/m^2	22.500
3	Nuôi thuỷ sản đặc sản chuyên canh (baba):		
	- Mới nuôi, trọng lượng đến dưới 100g/con.	đồng/con	50.000
	- Trọng lượng từ 100-250g/con.	đồng/con	80.000
	- Trọng lượng trên 250g/con, hỗ trợ chi phí khai thác.	đồng/con	4.000
4	Chuyên canh ươm, nuôi cá giống		
	- Cá Hương (kích thước <3cm/con)	đồng/m^2	28.000
	- Cá giống (kích thước >3cm/con)	đồng/m^2	15.000

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Xử lý một số trường hợp đặc biệt

1. Đối với các loại cây trồng vật, nuôi không có tên trong bảng giá quy định tại Điều 5, Điều 6 của Quy định này, khi lập phương án bồi thường tuỳ từng trường hợp cụ thể vận dụng áp giá bồi thường theo giá của loại cây cùng nhóm, cùng họ có giá trị tương đương. Trường hợp đặc biệt (không có nhóm cây trồng tương tự) thì lập đơn giá riêng trình thẩm định và phê duyệt cùng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Đối với cây lâm nghiệp khi kiểm đếm thực tế xuất hiện những cây trồng chưa có trong bảng đơn giá thì tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư căn cứ vào Quyết định số 2198-CNR ngày 26 tháng 11 năm 1977 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) ban hành bản phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước; Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm để xác định cây ở nhóm gỗ nào thì xem xét áp dụng đơn giá bồi thường ở nhóm gỗ đó.

2. Trường hợp các hộ gia đình, cá nhân bị trưng dụng (không phải thu hồi) đất trồng cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày, đất nuôi trồng thuỷ sản làm ảnh hưởng đến sản xuất thì được bồi thường số vụ thiệt hại không sản xuất được tính từ khi Nhà nước trưng dụng đất đến thời điểm trả lại đất nhân (x) với diện tích nuôi, trồng bị ảnh hưởng và đơn giá tại quy định này.

3. Trường hợp trồng xen kẽ giữa cây lâu năm với cây hàng năm (gồm các cây: sắn, khoai lang, ngô, lúa, mạ, các loại khoai khác, rau xanh các loại, đỗ tương, đỗ xanh, thuốc lá, thuốc lào, thạch đen, vừng, lạc, mía):

a) Cây lâu năm được tính bồi thường 100% giá trị cây trồng đó.

b) Cây hàng năm trồng xen kẽ: tính giá trị bồi thường bằng 60% giá trị của cây trồng đó trong bảng đơn giá.

4. Đơn giá cây rừng giống cung cấp hạt, vườn cây giống cung cấp hom tại Điều 5 Quy định này chỉ áp dụng khi rừng, vườn cây đó được cơ quan chức năng cấp chứng nhận là vườn giống, rừng giống.

5. Đối với nhóm Cây cảnh khi giải phóng mặt bằng phải di chuyển thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán bồi thường, hỗ trợ riêng trình thẩm định và phê duyệt cùng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

6. Đối với các loại cây mọc tự nhiên (cây không nằm trong vùng đất quy hoạch rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt) nhưng có sự chăm sóc, bảo vệ thì tính bồi thường bằng 50% đơn giá cây cùng loại, cùng nhóm hoặc có giá trị tương đương.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Các nội dung không có trong Quy định này thì thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Trường hợp các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

Đối với các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố kịp thời gửi văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, kịp thời điều chỉnh, bổ sung./.